TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ ĐIỂM THI ĐUA NĂM 2015
Giao cho các Chi cục Thống kê các huyện, thành, thị
(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-CTK ngày 02/10/2014)

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	**THỐNG KÊ TỔNG HỢP - TÀI KHOẢN QUỐC GIA**						**1.060**
I	**Báo cáo nhanh**						**320**
1	Báo cáo ước tình hình KT-XH cả năm 2014 lần II		Năm	15/11/2014	1	50	50
2	Sơ bộ tình hình KT-XH 2014		Năm	15/12/2014	1	50	50
3	BC ước tính một số chỉ tiêu kinh tế xã hội Quý I năm 2015		Quí	15/03/2015	1	30	30
4	BC ước tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2015		6 tháng	15/05/2015	1	50	50
5	BC ước tính một số chỉ tiêu KT-XH 9 tháng		9 tháng	15/08/2015	1	30	30
6	BC ước tính một số chỉ tiêu KT-XH cả năm 2015 (lần I)		Năm	15/08/2015	1	50	50
7	BC thu, vay ngân sách Nhà nước huyện/thành/thị 6 tháng năm 2015		6 tháng	30/07/2015	1	30	30
8	BC chi ngân sách Nhà nước huyện/thành/thị 6 tháng năm 2015		6 tháng	30/07/2015	1	30	30
II	**Báo cáo chính thức**						**500**
1	Tổng hợp 18 chỉ tiêu kinh tế - xã hội cấp xã 2014	Biểu số 1/TH-H	Năm	15/12/2014	1	50	50
		Biểu số 2/TH-H	Năm	15/12/2014	1	50	50
2	Hệ thống chỉ tiêu KT-XH chủ yếu 2014 (Năm 2013 số chính thức, năm 2014 số sơ bộ)		Năm	15/03/2015	1	100	100
3	Niên giám Thống kê 2014 huyện, thành, thị		Năm	10/05/2015	1	200	200
4	BC thu, vay ngân sách Nhà nước huyện/thành/thị năm 2014		Năm	15/03/2015	1	50	50
5	BC chi ngân sách Nhà nước huyện/thành/thị năm 2014		Năm	15/03/2015	1	50	50
III	**Báo cáo phân tích**						**140**
1	Tình hình KT-XH cả năm 2014		Năm	15/11/2014	1	50	50
2	Tình hình KT-XH Quý I năm 2015		Quí	15/03/2015	1	20	20
3	Tình hình KT-XH 6 tháng năm 2015		6 tháng	15/05/2015	1	50	50
4	Tình hình KT-XH 9 tháng năm 2015		9 tháng	15/08/2015	1	20	20

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
IV	**Các loại báo cáo hoặc công việc khác**						**100**
1	Thu Quyết toán 2014 của các đơn vị HCSN		Năm	30/07/2015	1	50	50
2	Thu Quyết toán 2014 doanh nghiệp ngoài nhà nước		Năm	30/07/2015	1	50	50
B	**THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP**						**1.100**
I	**Báo cáo nhanh, ước tính năm 2014**						**270**
1	GTSX công nghiệp giá thực tế (Khu vực doanh nghiệp, cá thể do huyện quản lý và theo dõi đã được phân công)	01/THCN-Q	6 tháng và năm	Ước năm 2014 lần 2 vào ngày 12/12/2014; Kỳ ước 6 tháng năm 2015 lần 1 vào ngày 12/05/2015; kỳ ước năm 2015 lần 1 vào ngày 12/08/2015	3	40	120
2	Sản phẩm CN ngoài Nhà nước (Khu vực doanh nghiệp, cá thể do huyện quản lý và theo dõi đã được phân công)	02/THCN-Q	6 tháng và năm		3	40	120
3	Báo cáo chính thức 6 tháng năm 2015	01/THCN-Q	6 tháng	30/07/2015	1	30	30
II	**Báo cáo chính thức năm 2014 (Căn cứ KQĐTDN năm 2015 và điều tra cá thể 1/10/2014)**						**320**
1	Giá trị SXCN ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010	01/THCN-N	Năm	Ngày 30 tháng 7 năm 2015	1	100	100
2	GTSX công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá thực tế	02/THCN-N	,,		1	100	100
3	Doanh thu công nghiệp ngoài Nhà nước	03/THCN-N	,,		1	30	30
4	Sản phẩm công nghiệp ngoài Nhà nước chủ yếu sản xuất	04/THCN-N	,,		1	30	30
5	Số cơ sở, lao động công nghiệp ngoài Nhà nước	05/THCN-N	,,		1	30	30
6	Danh mục Doanh nghiệp CN ngoài Nhà nước có đến 31/12/2014	09/THCN-N	,,		1	30	30
III	**Báo cáo phân tích**						**120**
1	Nhận xét cả năm 2014, 6 tháng, năm 2015		6 tháng, năm	Ước năm 2014 lần 2 vào ngày 12/12/2014; Kỳ ước 6 tháng năm 2015 lần 1 vào ngày 12/05/2014; kỳ ước năm 2015 lần 1 vào ngày 12/08/2015;	3	40	120
IV	**Điều tra mẫu hàng tháng 2015**						**240**
1	Thu phiếu điều tra doanh nghiệp công nghiệp	Phiếu số 02-ĐTCNT	Tháng	Ngày 12 hàng tháng	12	20	240

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
V	**Công tác khác**						**150**
1	Số lượng doanh nghiệp thực tế tồn tại và hoạt động có đến 31/12/2014	Biểu 28H-CN	Năm	30/05/2015	1	100	100
2	Số lao động trong các doanh nghiệp có đến 31/12/2014	Biểu 29H-CN	Năm	30/05/2015	1	50	50
C	**THỐNG KÊ XÂY DỰNG**						**760**
I	**Báo cáo nhanh quí, 6 tháng và năm**						**140**
1	Ước giá trị sản xuất ngành Xây dựng theo giá thực tế (Doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn và khu vực cá thể)	01/TH-XDDNQ	Quí	Ngày 12 tháng cuối quý	4	20	80
2	Ước giá trị sản xuất ngành Xây dựng theo giá thực tế (Doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn và khu vực cá thể)	01/TH-XDDNQ	Ước 6 tháng lần 1	Ngày 12 tháng 5	1	30	30
3	Ước giá trị sản xuất ngành Xây dựng theo giá thực tế (Doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn và khu vực cá thể)	01/TH-XDDNQ	Ước năm lần 1	Ngày 12 tháng 8	1	30	30
II	**Báo cáo chính thức năm 2014**						**150**
1	Giá trị sản xuất ngành xây dựng (Giá thực tế) năm 2014	01/TH-XDN	Năm	30/07/2015	1	100	100
2	Công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành trong năm 2014	02/TH-XDN	Năm		1	20	20
3	Số lượng doanh nghiệp XD hạch toán độc lập và cơ sở cá thể hoạt động xây dựng có đến 31 tháng 12 năm 2014	03/TH-XDN	Năm		1	15	15
4	Số lượng lao động trong doanh nghiệp XD hạch toán độc lập và cơ sở cá thể hoạt động xây dựng có đến 31 tháng 12 năm 2014	04/TH-XDN	Năm		1	15	15
III	**Báo cáo phân tích**						**80**
1	Nhận xét tình hình hoạt động Quý I, Quý III của các cơ sở xây dựng theo phân cấp của Cục Thống kê (Doanh nghiệp, cá thể)		Quí	Ngày 12 tháng cuối quý	2	20	40
2	Nhận xét tình hình hoạt động 6 tháng của các cơ sở xây dựng theo phân cấp của Cục Thống kê (Doanh nghiệp, cá thể)		Kỳ 6 tháng	Ngày 12 tháng 5	1	20	20
3	Nhận xét tình hình hoạt động năm của các cơ sở xây dựng theo phân cấp của Cục Thống kê (Doanh nghiệp, cá thể)		Kỳ ước năm	Ngày 12 tháng 8	1	20	20
IV	**Điều tra**						**390**
1	Điều tra xây dựng cơ bản quí (thu phiếu doanh nghiệp)		Quí	Ngày 12 tháng cuối quý	4	30	120
2	Điều tra xây dựng cơ bản quí (thu phiếu hộ)		Quí		4	30	120
3	Điều tra xây dựng xã, phường, hộ năm 2015		Năm	Theo PAĐT	1	150	150

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
D	**THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ**						**1.190**
I	**Báo cáo nhanh hàng tháng**						**480**
1	Thực hiện vốn đầu tư tháng 11, 12 của năm 2014 và các tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, của năm 2015 (các công trình, dự án do cấp huyện, cấp xã là chủ đầu tư)	01/VĐT - T	Tháng	12 hàng tháng	12	10	120
2	Chi tiết công trình đầu tư đang thi công tháng 11, 12 của năm 2014 và các tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, của năm 2015 (do cấp huyện, cấp xã là chủ đầu tư)	02/VĐT - T	Tháng	12 hàng tháng	12	10	120
3	Chi tiết công trình đầu tư hoàn thành và mới khởi công trong tháng 11, 12 của năm 2014 và các tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, của năm 2015 do cấp huyện, cấp xã là chủ đầu tư	02/VĐT - T	Tháng	12 hàng tháng	12	10	120
4	Thực hiện vốn đầu tư phát triển quí IV năm 2014 và các quí I, II, III năm 2015 (các công trình, dự án do cấp huyện, cấp xã là chủ đầu tư)	03/VĐT-Q	Quí	Ngày 12 tháng cuối quý	4	20	80
5	Ước vốn đầu tư trên địa bàn 6 tháng năm 2015 lần 1	03/VĐT-Q	6 tháng	Ngày 12 tháng 5	1	20	20
6	Ước vốn đầu tư trên địa bàn năm 2015 lần 1	01/VĐT - N	năm	Ngày 12 tháng 8	1	20	20
II	**Báo cáo chính thức năm 2014**						**120**
1	Danh mục công trình hoàn thành trong năm 2014(do cấp huyện, cấp xã là chủ đầu tư)	01/VĐT - N	Năm	12/03/2015	1	40	40
2	Danh mục công trình dở dang, còn chuyển tiếp sang năm 2015 (do cấp huyện, cấp xã là chủ đầu tư)	01/VĐT - N	Năm	12/03/2015	1	40	40
3	Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn năm 2014	01/VĐT - N	Năm	30/07/2015	1	40	40
III	**Báo cáo phân tích Vốn đầu tư phạm vi cấp huyện, thành thị**						**200**
1	Báo cáo phân tích Vốn đầu tư tháng 11 năm 2014, tháng 1,2,4,5,7,8,10 năm 2015		Tháng	Ngày 12 hàng tháng	8	10	80
2	Báo cáo phân tích Vốn đầu tư sơ bộ năm 2014, qúi I, 6 tháng, 9 tháng năm 2015		Quí	Ngày 12 tháng cuối quý	4	20	80
3	Báo cáo phân tích Vốn đầu tư chính thức năm 2014		Năm	30/07/2015	1	40	40
IV	**Điều tra**						**240**
1	Điều tra thu thập thông tin về vốn đầu tư quí IV của năm 2014 và các quí I, II, III của năm 2015 (Báo cáo số lượng và phiếu điều tra khu vực danh nghiệp)		Quí	Ngày 12 tháng cuối quý	4	30	120

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
2	Điều tra thu thập thông tin về vốn đầu tư quí IV của năm 2014 và các quí I, II, III của năm 2015 (Báo cáo số lượng và phiếu điều tra khu vực hộ, trang trại)		Quí	Ngày 12 tháng cuối quý	4	30	120
V	**Tổng điều tra Vốn đầu tư năm 2015**						**150**
1	Công tác rà soát và báo cáo tiến độ		Năm	Theo phương án điều tra VĐT	1	50	50
2	Chất lượng số liệu		Năm		1	100	100
E	**THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP**						**2.030**
I	**Báo cáo nhanh**						**540**
1	Báo cáo số liệu về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản năm 2014	NLTSN-H	Năm	14/12/2014	1	40	40
2	Báo cáo số liệu về tình hình sản xuất nông lâm, nghiệp và thuỷ sản hàng tháng: 11, 12 (năm 2014); 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 (năm 2015)	NLTST-H	Tháng	Ngày 14 hàng tháng	12	10	120
3	Báo cáo số liệu về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản quý I năm 2015	NLTSQ-H	Quý	14/03/2015	1	20	20
4	Báo cáo số liệu về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 6 tháng đầu năm 2015	NLTS6T-H	6 tháng	15/05/2015	1	30	30
5	Báo cáo số liệu về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 9 tháng năm 2015	NLTS9T-H	9 tháng	30/08/2015	1	20	20
6	Dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu nông nghiệp năm 2015 lần thứ nhất		Năm	14/08/2015	1	40	40
7	Trồng trọt						240
	- Ước tính năng suất, sản lượng vụ đông xuân 2015	*004H/BCC-NLTS-H*	*Vụ*	*25/04/2015*	*1*	*30*	*30*
	- Sơ bộ năng suất, sản lượng vụ đông xuân 2015	*004H/BCC-NLTS-H*	*Vụ*	*30/05/2015*	*1*	*30*	*30*
	- Sơ bộ năng suất, sản lượng vụ mùa và cả năm 2014	*004H/BCC-NLTS-H*	*Vụ, năm*	*05/11/2014*	*1*	*30*	*30*
	- Ước tính năng suất, sản lượng vụ mùa và cả năm 2015	*004H/BCC-NLTS-H*	*Vụ, năm*	*05/09/2015*	*1*	*30*	*30*
	- Sơ bộ năng suất, sản lượng cây lâu năm cả năm 2014	*007H/BCC-NLTS-H*	*Năm*	*30/11/2014*	*1*	*30*	*30*
	- Ước tính diện tích, sản lượng cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2015	*006H/BCC-NLTS-H*	*6 tháng*	*05/06/2015*	*1*	*30*	*30*
	- Ước tính diện tích, sản lượng cây lâu năm 9 tháng năm 2015	*006H/BCC-NLTS-H*	*9 tháng*	*05/09/2015*	*1*	*30*	*30*
	- Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm cả năm 2015	*007H/BCC-NLTS-H*	*Năm*	*05/09/2015*	*1*	*30*	*30*
8	Chăn nuôi						30
	- Ước tính sản phẩm chăn nuôi 9 tháng và dự báo cả năm 2015	*012H/BCC-NLTS-H*	*9 tháng và cả năm*	*15/08/2015*	*1*	*30*	*30*

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
II	**Báo cáo chính thức**						**750**
1	Trồng trọt						350
1.1	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm:						270
	- Vụ đông						80
	+ Chính thức diện tích vụ đông 2014-2015	*005H/BCC-NLTS-H*	*Vụ*	*05/01/2015*	*1*	*50*	*50*
	+ Chính thức năng suất, sản lượng vụ đông 2014-2015	*005H/BCC-NLTS-H*	*Vụ*	*31/01/2015*	*1*	*30*	*30*
	- Vụ đông xuân						80
	+ Chính thức diện tích vụ đông xuân 2015	*005H/BCC-NLTS-H*	*Vụ*	*25/04/2015*	*1*	*50*	*50*
	+ Chính thức năng suất, sản lượng vụ đông xuân 2015	*005H/BCC-NLTS-H*	*Vụ*	*30/06/2015*	*1*	*30*	*30*
	- Vụ mùa và cả năm						110
	+ Chính thức năng suất, sản lượng vụ mùa năm 2014	*005H/BCC-NLTS-H*	*Vụ*	*15/12/2014*	*1*	*30*	*30*
	+ Chính thức năng suất, sản lượng cả năm 2014	*005H/BCC-NLTS-H*	*Năm*	*15/12/2014*	*1*	*30*	*30*
	+ Chính thức diện tích vụ mùa và cả năm 2015	*005H/BCC-NLTS-H*	*Vụ, năm*	*05/09/2015*	*1*	*50*	*50*
1.2	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm						80
	- Chính thức diện tích cây lâu năm 2014	*008H/BCC-NLTS-H*	*Năm*	*30/11/2014*	*1*	*50*	*50*
	- Chính thức năng suất, sản lượng năm 2014	*008H/BCC-NLTS-H*	*Năm*	*25/12/2014*	*1*	*30*	*30*
2	Chăn nuôi						190
2.1	- Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (1/01/2015)	011Q/BCC-NLTS-H	Quý	25/01/2015	1	30	30
2.2	- Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (1/04/2015)	009S/BCC-NLTS-H	6 tháng	25/04/2015	1	50	50
2.3	- Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (1/07/2015)	011Q/BCC-NLTS-H	Quý	25/07/2015	1	30	30
2.4	- Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (1/10/2015)	010N/BCC-NLTS-H	Năm	25/10/2015	1	80	80
3	Sơ bộ giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2014						100
	- Theo giá so sánh 2010	*013H/BCC-NLTS-H*	*Năm*	*05/12/2014*	*1*	*50*	*50*
	- Theo giá hiện hành năm 2014	*014N/BCC-NLTS-H*	*Năm*	*05/12/2014*	*1*	*50*	*50*
4	Báo cáo giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2014	003N/BCC-NLTS-H	Năm	25/02/2015	1	50	50
5	Trang trại						60
5.1	Một số chỉ tiêu chủ yếu của trang trại (có đến thời điểm 01/7/2015)	001N/BCC-NLTS-H	Năm	25/07/2015	1	30	30
5.2	Một số chỉ tiêu cơ bản của chủ trang trại	002N/BCC-NLTS-H	Năm	25/07/2015	1	30	30

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
III	**Báo cáo phân tích**						**230**
1	Báo cáo phân tích về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản năm 2014		Năm	14/12/2014	1	40	40
2	Báo cáo phân tích về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản hàng tháng: 11, 12 năm 2014; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 năm 2015		Tháng	Ngày 14 hàng tháng	12	10	120
3	Báo cáo phân tích về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản quý I năm 2015		Quý	14/03/2015	1	20	20
4	Báo cáo phân tích về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 6 tháng đầu năm 2015		6 tháng	15/05/2015	1	30	30
5	Báo cáo phân tích về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 9 tháng đầu năm 2015		9 tháng	30/08/2015	1	20	20
IV	**Báo cáo kết quả điều tra**						**210**
1	Báo cáo phân tích kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa và cả năm 2014		Vụ, Năm	15/12/2014	1	40	40
2	Báo cáo phân tích kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm cả năm 2014		Năm	25/12/2014	1	40	40
3	Báo cáo phân tích kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông năm 2014-2015		Vụ	31/01/2015	1	30	30
4	Báo cáo phân tích kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm 01/4/2015		6 tháng	25/04/2015	1	30	30
5	Báo cáo phân tích kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông xuân năm 2015		Vụ	30/06/2015	1	30	30
6	Báo cáo phân tích kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm 01/10/2015		Năm	25/10/2015	1	40	40
V	**Các báo cáo khác**						**300**
1	Báo cáo sơ kết công tác Thống kê nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 6 tháng đầu năm 2015	SKTKNLTS-H	6 tháng	05/05/2015	1	50	50
2	Báo cáo tổng kết công tác Thống kê nông, lâm nghiệp và thuỷ sản năm 2015	TKTKNLTS-H	Năm	25/10/2014	1	50	50
3	Tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu cấp xã năm 2014	Theo HD của CTK	Năm		1	100	100
4	Tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu cấp huyện năm 2014	Theo HD của CTK	Năm		1	100	100
G	**THỐNG KÊ LÂM NGHIỆP**						**490**
I	**Báo cáo nhanh**						**400**
1	*Trồng rừng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng*						
	- Sơ bộ năm 2014	015H/BCC-NLTS-H	Năm	05/12/2014	1	30	30

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
	- Ước tính 6 tháng đầu năm 2015	015H/BCC-NLTS-H	6 tháng	15/05/2015	1	30	30
	- Ước tính 9 tháng đầu năm 2015	015H/BCC-NLTS-H	9 tháng	30/08/2015	1	30	30
2	*Khai thác gỗ và lâm sản*						
	- Sơ bộ năm 2014	017H/BCC-NLTS-H	Năm	05/12/2014	1	30	30
	- Ước tính 6 tháng đầu năm 2015	017H/BCC-NLTS-H	6 tháng	15/05/2015	1	30	30
	- Ước tính 9 tháng đầu năm 2015	017H/BCC-NLTS-H	9 tháng	30/08/2015	1	30	30
3	*Thiệt hại rừng*						
	- Sơ bộ năm 2014	019H/BCC-NLTS-H	Năm	05/12/2014	1	30	30
	- Ước tính 6 tháng đầu năm 2015	019H/BCC-NLTS-H	6 tháng	15/05/2015	1	30	30
	- Ước tính 9 tháng đầu năm 2015	019H/BCC-NLTS-H	9 tháng	30/08/2015	1	30	30
4	*Ước tính một số chỉ tiêu lâm nghiệp năm 2015*	021N/BCC-NLTS-H	Năm	14/08/2015	1	30	30
5	*Sơ bộ giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2014*						
	- Theo giá so sánh 2010	022H/BCC-NLTS-H	Năm	05/12/2014	1	50	50
	- Theo giá hiện hành năm 2014	023H/BCC-NLTS-H	Năm	05/12/2014	1	50	50
II	**Báo cáo chính thức**						**90**
1	Trồng rừng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng năm 2014	016N/BCC-NLTS-H	Năm	15/02/2014	1	30	30
2	Khai thác gỗ và lâm sản năm 2014	018N/BCC-NLTS-H	Năm	15/02/2014	1	30	30
3	Thiệt hại rừng năm 2014	020N/BCC-NLTS-H	Năm	15/02/2014	1	30	30
H	**THỐNG KÊ THUỶ SẢN**						**360**
I	**Báo cáo nhanh**						**220**
1	Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thuỷ sản nội địa ước tính 6 tháng năm 2015	024H/BCC-NLTS-H	6 tháng	'05/06/2015	1	30	30
2	Ước tính sản lượng thuỷ sản 6 tháng đầu năm 2015	026S/BCC-NLTS-H	6 tháng	15/05/2015	1	30	30
3	Ước tính tình hình nuôi trồng và sản lượng thuỷ sản						
	- 9 tháng năm 2015	029C/BCC-NLTS-H	9 tháng	30/08/2015	1	30	30
	- Dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu thuỷ sản cả năm 2015	030N/BCC-NLTS-H	Năm	14/08/2015	1	30	30
4	Sơ bộ giá trị sản xuất ngành thuỷ sản năm 2014						
	- Theo giá so sánh 2010	031H/BCC-NLTS-H	Năm	05/12/2014	1	50	50
	- Theo giá hiện hành năm 2014	032N/BCC-NLTS-H	Năm	05/12/2014	1	50	50

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
II	**Báo cáo chính thức**						**100**
1	Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thuỷ sản nội địa năm 2014	024H/BCC-NLTS-H	Năm	30/11/2014	1	50	50
2	Sản lượng thuỷ sản năm 2014	027N/BCC-NLTS-H	Năm	30/11/2014	1	50	50
III	**Báo cáo kết quả điều tra**						**40**
-	Báo cáo phân tích kết quả điều tra thuỷ sản thời điểm 01/11/2014		Năm	30/11/2014	1	40	40
I	**THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**						**640**
I	**Thống kê thương mại**						**240**
1	Điều tra mẫu cá thể thương mại - Phiếu 02/CT-TM	Phiếu 02/CT-TM	Tháng	Ngày 12 hàng tháng	12	10	120
2	Điều tra mẫu doanh nghiệp thương mại - Phiếu 01/DN-TM (Trừ các huyện Hạ Hoà, Tân Sơn)	Phiếu 01/DN-TM	Tháng		12	10	120
II	**Thống kê dịch vụ**						**240**
1	Điều tra mẫu cá thể dịch vụ - Phiếu 02/CT-LAD, Phiếu 04/CT-DVK	Phiếu 02/CT-LAD Phiếu 04/CT-DVK	Tháng	Ngày 12 hàng tháng	12	10	120
2	Điều tra mẫu doanh nghiệp dịch vụ - Phiếu 01/DN-LAD, Phiếu 03/DN-DVK (trừ các huyện: Hạ Hoà, Yên Lập, Cẩm Khê, Tam Nông, Lâm Thao, Thanh Sơn, Thanh Thuỷ, Tân Sơn)	Phiếu 01/DN-LAD Phiếu 03/DN-DVK	"		12	10	120
III	**Bảng tổng hợp doanh thu của các đơn vị kinh doanh thương mại, dịch vụ điều tra mẫu (có chi tiết từng đơn vị) và báo cáo nhận xét tình hình của các đơn vị kinh doanh trong tháng**	Biểu 01/DTTM-DV	"	Ngày 12 hàng tháng	12	10	**120**
IV	**Báo cáo khác (HTCT)**						**40**
1	Báo cáo số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản năm 2014	Biểu số: 24/H-TMDV	Năm	31/01/2015	1	20	20
2	Báo cáo Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2014	Biểu số: 57/H-TMDV	Năm	15/09/2015	1	20	20
K	**THỐNG KÊ GIÁ**						**360**
1	Giá tiêu dùng (Việt Trì, Hạ Hoà, Tam Nông, Thanh Sơn)	Biểu số 1.1/ĐTG	Tháng	Ngày 25,05,13	12	10	120
2	Giá nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (Đoan Hùng, Hạ Hoà, Thanh Ba, Phù Ninh, Cẩm Khê)	Phiếu số 1/ĐTG-NLTS	Tháng	22 hàng tháng	12	10	120
3	Giá nguyên, nhiên vật liệu (Hạ Hoà, Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Thuỷ)	Biểu số 4.1/ĐTG	Tháng	16 hàng tháng	12	10	120
L	**THỐNG KÊ VẬN TẢI**						**360**
1	Điều tra mẫu doanh nghiệp vận tải (Trừ các huyện Hạ Hoà, Yên Lập, Cẩm Khê, Tam Nông, Tân Sơn)	Phiếu 01/DNVT	Tháng	12 hàng tháng	12	10	120

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
2	Điều tra mẫu cá thể vận tải	Phiếu 02/CTVT	Tháng	12 hàng tháng	12	10	120
3	Bảng kê các đơn vị có trong danh sách mẫu điều tra tháng và nhận xét tình hình kinh doanh dịch vụ vận tải của các đơn vị trong tháng	Biểu 01/VT-DM	Tháng	12 hàng tháng	12	10	120
M	**THỐNG KÊ DÂN SỐ - LAO ĐỘNG**						**720**
I	**Báo cáo ước tính**						**30**
1	Hộ, nhân khẩu năm 2015 (theo hướng dẫn của Cục Thống kê)	Biểu 5/TG-HNK-H Biểu 6/HNK-H Phân tích tình hình	Năm	10/08/2015	1	30	30
II	**Báo cáo chính thức**						**240**
1	Báo cáo LĐTN Nhà nước do ĐP và TW quản lý năm 2014	Biểu 01 LĐTN-SN Phân tích tình hình	Năm	05/05/2015	1	50	50
2	Báo cáo LĐTN Nhà nước do ĐP và TW quản lý 6 tháng năm 2015	Biểu 01 LĐTN-SN Phân tích tình hình	6 tháng	20/08/2015	1	50	50
3	Hộ, nhân khẩu, 6 chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững năm 2014 (theo hướng dẫn của Cục Thống kê)	Biểu 5/TG-HNK-H Biểu 6/HNK-H Phân tích tình hình	Năm	15/02/2015	1	50	50
4	Hộ, nhân khẩu 6 tháng đầu năm 2015 (theo hướng dẫn của Cục Thống kê)	Biểu 5/TG-HNK-H Biểu 6/HNK-H Phân tích tình hình	6 tháng	31/7/2015	1	30	30
5	Kết hôn năm 2014		Năm	31/01/2015	1	30	30
6	Ly hôn năm 2014		Năm	31/01/2015	1	30	30
III	**Báo cáo phân tích**						**50**
1	Báo cáo LĐTN Nhà nước do ĐP và TW quản lý năm 2014	Theo HD của CTK	Năm	05/05/2015	1	30	30
2	Báo cáo LĐTN Nhà nước do ĐP và TW quản lý 6 tháng năm 2015	Theo HD của CTK	6 tháng	20/08/2015	1	20	20
IV	**Điều tra**						**220**
1	Điều tra BĐDS-KHHGĐ 1/4/2015	Theo Phương án ĐT			1	100	100
2	Quản lý mẫu ĐT Lao động việc làm năm 2015 (hàng tháng)	Theo Phương án ĐT	Hàng tháng		12	10	120
V	**Báo cáo khác**						**180**
1	Tổng hợp công tác kiểm tra, giám sát, thẩm định thống kê hộ, nhân khẩu năm 2014, quý I, quý II, quý III năm 2015	Theo HD của CTK	Quý		4	20	80

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
2	Tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu cấp xã năm 2014	Theo HD của CTK	Năm		1	50	50
3	Tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu cấp huyện năm 2014	Theo HD của CTK	Năm		1	50	50
N	**THỐNG KÊ XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG**					**770**	**- 890**
I	**Báo cáo nhanh**						**140-260**
1	Thiệt hại do thiên tai	Biểu 01/THLB-H	TT P/sinh	BC nhanh và BC chính thức sau 5 ngày kết thúc	…	10	0-120
2	Thiếu đói trong nông dân	Biểu 01 TĐ-T Phân tích tình hình	Tháng	Ngày 12 hàng tháng	12	10	120
3	Tình hình KT-XH trong dịp Tết	Theo HD của CTK	Năm	Theo Công văn	2	10	20
II	**Báo cáo chính thức**						**30**
1	Chỉ tiêu cấp xã năm 2014	Biểu 02/CTCX-H	Năm	15/12/2014	1	30	30
III	**Báo cáo phân tích**						**260**
1	Tình hình XHMT tháng 11/2014 và tháng 1,2,4,5,7,8,10/2015	Biểu 1-XHMT Phân tích tình hình	Tháng	Ngày 12 hàng tháng	8	10	80
2	Tình hình XHMT năm 2014	Biểu 1-XHMT Phân tích tình hình	Năm	12/12/2014	1	30	30
3	Tình hình XHMT quý I, 6 tháng, 9 tháng năm 2015	Biểu 1-XHMT Phân tích tình hình	Quý	Ngày 12 tháng cuối quý	3	20	60
4	Tình hình đời sống dân cư năm 2014	Theo HD của CTK	Năm	12/12/2014	1	30	30
5	Tình hình đời sống dân cư quý I, 6 tháng, 9 tháng năm 2015	Theo HD của CTK	Quý	Ngày 12 tháng cuối quý	3	20	60
IV	**Điều tra**						**100**
1	Khảo sát mức sống hộ dân cư 2015 (2 kỳ)	Theo Phương án ĐT			2	50	100
V	**Báo cáo khác**						**240**
1	Tổng hợp công tác kiểm tra, giám sát, thẩm định khảo sát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2014	Theo HD của CTK	Năm		2	20	40
2	Tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu cấp xã năm 2014	Theo HD của CTK	Năm		1	100	100
3	Tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu cấp huyện năm 2014	Theo HD của CTK	Năm		1	100	100
O	**CÔNG TÁC TỔ CHỨC**						**520**

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
1	Báo cáo củng cố cán bộ Thống kê cấp xã năm 2014 (số lượng, chất lượng)	Mẫu 6/ĐT-TKX	Năm	01/11/2014	1	30	30
2	Báo cáo tổng kết công tác 2014 của Chi cục và Thống kê cấp xã		Năm	05/12/2014	1	30	30
3	Nộp phiếu đánh giá công chức năm 2014	Mẫu số 1: TĐG/TCTW/ Mẫu số 2: TĐG/TCTW	Năm	05/12/2014	1	20	20
4	Bổ sung lý lịch công chức viên chức năm 2014	Mẫu 4a-BNV/2007	Năm	30/12/2014	1	10	10
5	Báo cáo phân công nhiệm vụ năm 2015 cho công chức viên chức		Năm	30/12/2014	1	50	50
6	Báo cáo họp Chi cục hàng tháng		12 kỳ	28 hàng tháng	12	10	120
7	Báo cáo danh sách trích ngang cán bộ Thống kê cấp xã có đến 31/12/2014	Mẫu 7/DS-TKX	Năm	15/01/2015	1	50	50
8	Báo cáo củng cố cán bộ Thống kê cấp xã 6 tháng đầu năm 2015 (số lượng, chất lượng)	Mẫu 6/ĐT-TKX	6 tháng	30/06/2015	1	20	20
9	Báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2015		6 tháng	15/05/2015	1	30	30
10	Báo cáo số lượng, chất lượng công chức						
	- 6 tháng đầu năm 2015	Biểu 02/SCLCB-TCCB	6 tháng	22/05/2015	1	30	30
	- năm 2015	Biểu 02/SCLCB-TCCB	Năm	15/10/2015	1	30	30
11	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức năm 2015	Biểu 11/ĐT-TCCB	Năm	02/10/2015	1	50	50
12	Hồ sơ đề nghị xét khen thưởng hàng năm		Năm	Theo Quy chế TĐKT	1	50	50
P	**CÔNG TÁC TÀI VỤ**						**360**
1	BC kiểm kê tài sản, công cụ, dụng cụ có đến 01/01/2015		Năm	10/01/2015	1	30	30
2	Bảng đối chiếu dự toán kinh phí với kho bạc:						120
	- Quý IV năm 2014		*1 kỳ*	*15/01/2015*	1	30	*30*
	- Quý I,II,III năm 2015		*3 kỳ*	*10 ngày sau quý báo cáo*	3	30	*90*
3	Thanh toán kinh phí các cuộc điều tra		Theo cuộc điều tra	Sau thời gian tạm ứng 15 ngày			50
4	Báo cáo Quyết toán Quý:						160
	- Quý IV năm 2014		*1 kỳ*	*15/01/2015*	1	40	*40*
	- Qúy I, Qúy II, Qúy III năm 2015		*3 kỳ*	*ngày 10 tháng sau quý BC*	3	40	*120*
Q	**CÔNG TÁC PHƯƠNG PHÁP CHẾ ĐỘ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**						**500**

STT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
1	Danh mục cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề ngoài công lập có đến 31/12/2014	Mẫu 1/DM-CSGDNCL	Năm	15/01/2015	1	50	50
2	Danh mục cơ sở y tế ngoài công lập có đến 31/12/2014	Mẫu 2/DM-CSYTNCL	Năm	15/01/2015	1	50	50
3	Danh mục Hợp tác xã, danh mục trang trại có đến 31/12/2014	Mẫu 3/DM-HTX; Mẫu 4/DM-TTr	Năm	15/01/2015	1	50	50
4	Số lượng thôn, bản, khu dân cư có đến 31/12/2014	Biểu 02 - PPCĐ	Năm	15/01/2015	1	50	50
5	Danh mục nhà thờ, nhà chùa có người thường xuyên quản lý, bảo vệ, trông coi có đến 31/12/2014	Mẫu 5/DM-CSTG	Năm	15/01/2015	1	50	50
6	Báo cáo hiện trạng công nghệ thông tin năm	Kế hoạch của TCTK	Năm	30/6/2015	1	50	50
7	Báo cáo tình hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin năm	Kế hoạch của TCTK	Năm	01/10/2015	1	50	50
8	Báo cáo 6 tháng về công tác PPCĐ (triển khai kế hoạch thông tin; tình hình thu thập báo cáo điều tra đối với cơ sở)		6 tháng	30/06/2015	1	50	50
9	Báo cáo năm về công tác PPCĐ (thực hiện thông tin, tình hình thu thập báo cáo điều tra đối với cơ sở) năm 2015		Năm	24/10/2015	1	50	50
10	Báo cáo tình hình phục vụ địa phương (số liệu, tình hình) năm 2015		Năm	24/10/2015	1	50	50
S	**ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2015**		**Năm**				**150**
1	Biểu tổng hợp nhanh		Năm	Theo phương án điều tra DN hàng năm	1	50	50
2	Thu phiếu điều tra		Năm		1	100	100
T	**ĐIỀU TRA CÁ THỂ 1/10/2014**						**120**
1	Báo cáo tình hình thực hiện điều tra cá thể 1/10/2014		Năm	30/11/2014	1	20	20
2	Chất lượng phiếu điều tra cá thể 1/10/2014		Năm	30/11/2014	1	100	100